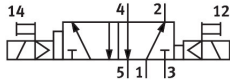


# Van cơ bản VSVA-B-D52-A1-P1

Số bộ phận: 546737

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                            |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế                                                                          |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                               |
| Kích thước van                                             | 26 mm                                                                                              |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1100 l/ph                                                                                          |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1<br>Kích thước tấm kết nối 01 theo VDMA 24563<br>G1/4 |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...1 MPA<br>2 bar...10 bar                                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                               |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                                          |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>NEMA 4                                                                                     |
| Chiều rộng định mức                                        | 9 mm                                                                                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                                   |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                                             |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 15407-1<br>VDMA 24563                                                                          |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                                   |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                              |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                                |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                                                                                    |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                               | Đèn LED                                                                                            |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                                                                  |
| Van lưu lượng                                              | 1400 l/ph                                                                                          |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn                         | 1100 l/ph                                                                                          |
| Van lưu lượng liên kết khí nén                             | 1100 l/ph                                                                                          |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                               |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                      |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6               |

| Đặc tính                                    | Giá trị                                                                     |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| chống sốc                                   | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK                        | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                   |
| Tuân thủ LABS                               | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Nhiệt độ trung bình                         | -5 °C...50 °C                                                               |
| Độ ẩm tương đối                             | 0 - 90 %                                                                    |
| Mức áp suất âm thanh                        | 85 dB(A)                                                                    |
| Môi chất kiểm soát                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh              | -5 °C...50 °C                                                               |
| Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van | 1.8 N m...2.2 N m                                                           |
| trọng lượng sản phẩm                        | 229 g                                                                       |
| Kiểu gắn                                    | trên tấm kết nối                                                            |
| Kết nối không khí điều khiển phụ 12         | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                               |
| Kết nối không khí điều khiển phụ 14         | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                               |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84           | được gom<br>không lấy theo tiêu chuẩn                                       |
| Cổng nối khí nén 1                          | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                               |
| Cổng nối khí nén 2                          | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                               |
| Cổng nối khí nén 3                          | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                               |
| Cổng nối khí nén 4                          | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                               |
| Cổng nối khí nén 5                          | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                               |
| Giao diện điều khiển trước                  | theo ISO 15218                                                              |
| Ghi chú vật liệu                            | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu của phốt                           | HNBR<br>NBR                                                                 |
| Vật liệu vỏ                                 | Nhôm đúc áp lực                                                             |
| Vật liệu vít                                | Thép<br>mạ kẽm                                                              |